

Số: 24 /2021/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 7553/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a khoản này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

c) Không áp dụng để thuê khoán người nấu ăn cho học sinh trong cơ sở giáo dục công lập đã được hỗ trợ người nấu ăn trong các văn bản của Trung ương và của tỉnh.

Điều 2. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này.

2. Cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải đảm bảo thu vừa đủ chi, mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; phải công khai, dân chủ, đúng mục đích.

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường tính theo tháng (theo thực tế thời gian học sinh đến trường).

3. Hạch toán các khoản thu, chi và thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm

1. Miễn thu các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh thuộc trường hợp: con liệt sỹ; gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; người khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; con cán bộ, công chức, viên chức mà cả cha và mẹ đều bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Giảm 50% mức thu các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh thuộc trường hợp: con thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; gia đình thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; mồ côi cha hoặc mồ côi

mẹ; con cán bộ, công chức, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tài chính, Tư pháp;
- Văn phòng: ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH Bến Tre;
- Trang TTĐT UBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục
CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Nghị quyết số 24 /2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khu vực	Mức thu (Đồng)			
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
I	HOẠT ĐỘNG BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						
1	Thu dịch vụ bán trú (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Đồng/tháng/ học sinh	Vùng 2	244.000	238.000		
			Vùng 3	229.000	219.000		
			Vùng 4	219.000	204.000		
1.1	Thu chi trả lương nhân viên nấu ăn		Vùng 2	115.000	148.000		
			Vùng 3	100.000	130.000		
			Vùng 4	90.000	116.000		
1.2	Thu chi hỗ trợ trực trưa			48.000			
1.3	Thu chi hỗ trợ nhân viên Kế toán đối với trường có tổ chức bán trú			4.000			
1.4	Thu phụ phí (đảm bảo công tác vệ sinh bán trú)			77.000			
1.5	Làm thêm giờ cho cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ bán trú				69.000		

1.6	Mua sắm công cụ, dụng cụ hư hỏng, thay thế (phục vụ công tác bán trú)		Vùng 2		21.000		
			Vùng 3		20.000		
			Vùng 4		19.000		
2	Thu dịch vụ phục vụ tổ chức ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Đồng/bữa sáng/học sinh		4.000			
3	Tiền ăn của học sinh bán trú 1. Mâm non: - Nhà trẻ: 1 bữa chính và 2 bữa phụ. - Mẫu giáo: 1 bữa chính và 1 bữa phụ. 2. Tiểu học: 1 bữa chính	Đồng/ngày/ học sinh		Nhà trẻ: 25.000 Mẫu giáo: 30.000	35.000		
4	Tiền nước uống cho học sinh	Đồng/tháng/ học sinh		10.000	15.000	15.000	15.000
II	DẠY HỌC 2 BUỔI/NGÀY						
1	Thu dịch vụ học 02 buổi/ngày	Đồng/tiết/ học sinh				2.000	2.000
2	Thu dịch vụ trông giữ trẻ, ngày nghỉ, thứ Bảy, Chủ nhật (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Đồng/ ngày/trẻ		31.000			
III	CÁC HOẠT ĐỘNG TỰ CHỌN						
1	Thu dịch vụ các nội dung ngoài chương trình quy định hướng đến nâng cao năng lực từng lĩnh vực học theo nhu cầu học sinh: tiếng Anh, Tin học và các môn học khác; Thu dịch vụ giảng dạy tăng tiết các môn học trong các cơ sở giáo dục Trung học không đủ điều kiện tổ chức dạy 02 buổi/ngày.	Đồng/tiết/ học sinh		2.000	2.000	2.000	2.000

2	Tổ chức các lớp năng khiếu, nghệ thuật, Aerobic; các hoạt động giáo dục kỹ năng sống; giáo dục STEM (phương pháp học tập tiếp cận, áp dụng kiến thức Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học), hoạt động trải nghiệm sáng tạo, hướng nghiệp phù hợp với học sinh các cấp học	Đồng/tiết/ học sinh		12.000	20.000	20.000	20.000
3	Tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh; học sinh Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học học tiếng Anh với giáo viên người nước ngoài	Đồng/tiết/ học sinh		44.000	44.000	50.000	50.000
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ						
	Thu hỗ trợ công tác vệ sinh và đảm bảo cảnh quan (cho trường phổ thông hạng II, có từ 18 lớp trở lên)	Đồng/tháng/ học sinh	Vùng 2		8.000	6.000	6.000
Vùng 3				7.000	5.000	5.000	
Vùng 4				6.000	5.000	5.000	

* **Phụ chú:** Các vùng được phân loại theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động như sau:

- Vùng 2: thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành.
- Vùng 3: các huyện Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam.
- Vùng 4: các huyện Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú.